

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

Tháng 3 năm 2016

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 43

CNT31BA0S9 L2698-60001

10
C
ÁCH
KIỂM
Ư V
0
NH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2015)
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2015)
Ông Phạm Minh Đức	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2015)
Ông Nguyễn Anh Minh	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2015)
Ông Trần Bình Phú	Ủy viên
Ông Lê Long	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015 và miễn nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2015)
Ông Trần Văn Quý	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015)
Ông Nguyễn Quang Thoại	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2015)
Ông Ngô Minh Thuận	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2015)
Ông Nguyễn Tiến Long	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Bình Phú	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Luyện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Bình Phú

Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 153.03/2016/BCKT- IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30 tháng 03 năm 2016 từ trang 5 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.




Nguyễn Nam Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-01
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Tài chính Quốc tế (IFC)
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016



Trần Thiện Thanh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2013-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128.996.290.630	107.660.421.030
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	77.351.899.537	57.076.989.113
1. Tiền	111		35.203.899.537	56.076.989.113
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.148.000.000	1.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.809.048.613	43.959.003.455
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	11.477.916.868	14.875.126.730
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.097.743.875	11.909.478.941
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	10.639.964.798	17.696.145.200
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(406.576.928)	(521.747.416)
III. Hàng tồn kho	140		1.524.315.580	-
1. Hàng tồn kho	141		1.524.315.580	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.311.026.900	6.624.428.462
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	1.281.287.250	4.553.339.308
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.788.797.359	1.830.975.386
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		240.942.291	240.113.768
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		420.661.283.261	480.502.715.737
I. Tài sản cố định	220		361.121.725.191	408.812.707.558
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	351.066.627.277	398.757.609.644
- Nguyên giá	222		653.803.590.334	654.125.737.944
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(302.736.963.057)	(255.368.128.300)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	10.055.097.914	10.055.097.914
- Nguyên giá	228		10.107.097.914	10.107.097.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(52.000.000)	(52.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.387.171.770	4.301.681.770
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	4.387.171.770	4.301.681.770
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		50.445.469.200	57.033.111.309
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.8	35.466.400.000	35.466.400.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.9	6.479.069.200	13.066.711.309
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10	8.500.000.000	8.500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.706.917.100	10.355.215.100
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	4.706.917.100	10.355.215.100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		549.657.573.891	588.163.136.767

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		322.562.940.687	346.272.022.508
I. Nợ ngắn hạn	310		130.287.224.133	97.849.096.111
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	28.354.853.680	23.099.012.337
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		331.049.853	131.076.277
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	7.262.500.054	6.656.675.470
4. Phải trả người lao động	314		10.423.678.186	11.458.643.648
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.996.923.898	3.251.270.556
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	410.860.726	723.636.869
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	11.712.739.017	19.298.411.217
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	68.772.775.668	32.487.593.862
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.843.051	742.775.875
II. Nợ dài hạn	330		192.275.716.554	248.422.926.397
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	550.006.000	389.006.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	191.725.710.554	248.033.920.397
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		227.094.633.204	241.891.114.259
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	227.094.633.204	241.891.114.259
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.013.831.925	33.013.831.925
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.410.429.248	3.410.429.248
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.670.372.031	55.466.853.086
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		55.466.853.086	67.845.493.040
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(14.796.481.055)	(12.378.639.954)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		549.657.573.891	588.163.136.767

Lưu Thị Thanh Huyền
Người lập
Ngày 30 tháng 03 năm 2016

Đỗ Thị Hoài Hương
Kế toán trưởng



Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	261.606.889.391	296.945.321.940
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		261.606.889.391	296.945.321.940
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	267.919.223.578	304.490.454.504
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(6.312.334.187)	(7.545.132.564)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	25.166.026.588	16.658.551.173
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	27.911.912.570	14.652.775.473
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.392.501.632	12.268.461.324
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	8.692.391.272	6.862.117.082
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(17.750.611.441)	(12.401.473.946)
9. Thu nhập khác	31	VI.6	4.150.320.231	436.853.750
10. Chi phí khác	32	VI.7	1.196.189.845	414.019.758
11. Lợi nhuận khác	40		2.954.130.386	22.833.992
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(14.796.481.055)	(12.378.639.954)
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(14.796.481.055)	(12.378.639.954)

Lưu Thị Thanh Huyền
Người lập
Ngày 30 tháng 03 năm 2016

Đỗ Thị Hoài Hương
Kế toán trưởng



Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	(14.796.481.055)	(12.378.639.954)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	48.238.123.974	50.072.256.606
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	14.799.872.629	2.083.529.737
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(21.097.907.156)	(15.975.075.187)
Chi phí lãi vay	06	11.392.501.632	12.268.461.324
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	38.536.110.024	36.070.532.526
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(2.808.695.654)	513.662.159
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(1.524.315.580)	-
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(13.963.515.977)	(3.411.450.664)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	8.920.350.058	(10.745.622.908)
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.906.540.928)	(11.392.060.647)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	51.372.000	267.243.572
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.223.375.812)	(382.480.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.081.388.131	10.919.823.054
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHD khác	21	(559.150.190)	(4.013.279.961)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	209.090.909	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(3.671.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	6.587.642.109	482.032.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.900.824.830	14.572.575.187
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	27.138.407.658	7.370.327.226
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(20.023.028.037)	(10.302.399.680)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(7.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.023.028.037)	(17.802.399.680)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	20.196.767.752	487.750.600
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	57.076.989.113	56.678.654.385
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	78.142.672	(89.415.872)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	77.351.899.537	57.076.989.113



Lưu Thị Thanh Huyền
Người lập
Ngày 30 tháng 03 năm 2016



Đỗ Thị Hoài Hương
Kế toán trưởng



Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (gọi tắt là “Công ty”) là công ty được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải.

Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100105937 thay đổi lần thứ 7 ngày 25 tháng 09 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tổng số cổ phần là 15.000.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn HNX với mã VFR, số lượng cổ phiếu lưu hành là 15.000.000 cổ phiếu.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh cảng cạn (ICD);
- Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới và các dịch vụ khác;
- Dịch vụ vận chuyển nhanh quốc tế (bao gồm các dịch vụ vận chuyển nhanh hàng nặng và hàng trên 31.5kg, tải liệu khoa học kỹ thuật, chứng từ thương mại, vật phẩm, hàng mẫu, hàng hóa);
- Tổ chức đưa đón, xuất nhập cảnh, chuyển đổi thuyền viên;
- Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Giao nhận vận chuyển phụ tùng sửa chữa tàu biển;
- Cung cấp các dịch vụ nhu cầu về đời sống, vui chơi giải trí hành khách và thuyền viên (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp cho tàu biển lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhớt, vật liệu chèn lót ngăn cách hàng;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Vận tải hàng hóa bằng đường biển;
- Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Dịch vụ tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng hàng không trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cho thuê thuyền viên;
- Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải đường không, đường biển, đường bộ, container, kể cả giao nhận vận tải đa phương thức theo ủy thác của chủ tàu và chủ hàng;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp hàng hóa phục vụ ngành giao thông vận tải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Vận tải hành khách bằng ô tô;
- Bốc xúc, vận chuyển, san lấp mặt bằng phục vụ khai thác khoáng sản và phục vụ xây dựng;
- Cho thuê kho, bãi, văn phòng làm việc và nhà ở;
- Kinh doanh bất động sản (Không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Kinh doanh kho, bãi container và thu gom hàng hóa;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Tổng số lao động tại Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 343 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 là 406 người).

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Vận tải và Thuê tàu tại Quảng Ninh	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Công ty CP Vận tải và Thuê tàu tại Hải Phòng	Số 35, đường Minh Khai, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty CP Vận tải và Thuê tàu tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 11, đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty con	Địa chỉ
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng	Số 113 Hoàng Văn Thụ, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên	Km24, Quốc lộ 5A, Vĩnh Phúc, Văn Giang, Hưng Yên
Công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco	Số 63 Phạm Ngọc Thạch, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam	Phòng 1, tầng 7, tòa nhà Đào Duy Anh, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội
Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	Số 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	Số 14 Trương Quyền, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Số 101 Trần Trọng Cung, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng(Tiếp theo)**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)****Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay ngắn hạn, dài hạn, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	07 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý kho bãi. Công ty không trích khấu hao đối với tài sản là giá trị quyền sử dụng đất. Phần mềm quản lý kho bãi được Công ty trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ là chi phí sửa chữa lớn tàu biển Blue Lotus được phân bổ trong thời gian 2,5 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	715.744.160	906.186.969
Tiền gửi ngân hàng	34.488.155.377	55.170.802.144
Các khoản tương đương tiền (*)	42.148.000.000	1.000.000.000
Cộng	77.351.899.537	57.076.989.113

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các khoản tương đương tiền trị giá 42.148.000.000 đồng là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 tháng đến 03 tháng, lãi suất từ 0%/năm đến 4,9%/năm, trả lãi vào cuối kỳ.

2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hoạt động vận tải biển	2.337.800.760	3.630.680.191
- Ocean Elevening Shipping	2.233.775.000	-
- Woohyun Shipping Co., Ltd	-	3.429.352.000
- Các đối tượng khác	104.025.760	201.328.191
Hoạt động giao nhận vận tải	5.633.714.171	6.320.291.339
- Công ty Cổ phần kho vận Vietfracht Đà Nẵng	17.190.000	-
- Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Vietnam	242.508.107	119.462.593
- Công ty liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht	34.665.400	46.838.770
- Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu-Hashin Việt Nam	41.513.968	120.022.116
- Các đối tượng khác	5.297.836.696	6.033.967.860
Hoạt động kinh doanh kho bãi	2.453.064.452	3.780.028.960
- APL Logistic .LTD	908.011.622	1.243.582.713
- Công ty TNHH Toàn cầu Khai Minh	1.000.403.624	1.475.458.430
- Các đối tượng khác	544.649.206	1.060.987.817
Hoạt động kinh doanh khác	1.053.337.485	1.144.126.240
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	102.902.054	96.852.983
- Các đối tượng khác	950.435.431	1.047.273.257
Cộng	11.477.916.868	14.875.126.730

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****3. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế các hãng tàu chưa được miễn giảm	5.229.333.970	5.229.333.970
Tiền ứng cho các thuyền viên	146.491.145	1.250.127.462
MMI Ship Singapore	-	1.347.786.330
Phải thu các khoản tạm ứng	2.115.469.861	4.405.776.022
Ký cược, ký quỹ	1.060.441.000	928.352.124
Phải thu khác	2.088.228.822	4.534.769.292
Cộng	10.639.964.798	17.696.145.200

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	634.455.007
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.281.287.250	3.918.884.301
Cộng	1.281.287.250	4.553.339.308

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	49.623.777.383	528.168.429	602.486.788.022	1.384.146.967	102.857.143	654.125.737.944
Mua trong năm	-	-	300.000.000	259.150.190	-	559.150.190
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(509.684.000)	(371.613.800)	-	(881.297.800)
Tại ngày 31/12/2015	49.623.777.383	528.168.429	602.277.104.022	1.271.683.357	102.857.143	653.803.590.334
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	18.034.751.804	515.956.763	235.615.709.963	1.098.852.627	102.857.143	255.368.128.300
Khấu hao trong năm	2.274.463.081	12.211.666	45.824.989.842	126.459.385	-	48.238.123.974
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(509.684.000)	(359.605.217)	-	(869.289.217)
Tại ngày 31/12/2015	20.309.214.885	528.168.429	280.931.015.805	865.706.795	102.857.143	302.736.963.057
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	31.589.025.579	12.211.666	366.871.078.059	285.294.340	-	398.757.609.644
Tại ngày 31/12/2015	29.314.562.498	-	321.346.088.217	405.976.562	-	351.066.627.277

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 18.441.628.175 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 9.750.789.612 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 316.500.850.151 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 360.704.942.034 đồng).



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**6. Tài sản cố định vô hình**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	10.055.097.914	52.000.000	10.107.097.914
Tại ngày 31/12/2015	10.055.097.914	52.000.000	10.107.097.914
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	-	52.000.000	52.000.000
Tại ngày 31/12/2015	-	52.000.000	52.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	10.055.097.914	-	10.055.097.914
Tại ngày 31/12/2015	10.055.097.914	-	10.055.097.914

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Dự án Kho bãi Quảng Ninh	4.139.672.007	4.139.672.007
Dự án 74 Nguyễn Du	156.096.363	156.096.363
Dự án khác	91.403.400	5.913.400
Cộng	4.387.171.770	4.301.681.770

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****8. Đầu tư vào công ty con**

	31/12/2015				01/01/2015			
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng	78.664	7.866.400.000	-	-	78.664	7.866.400.000	-	-
Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên	2.760.000	27.600.000.000	-	-	2.760.000	27.600.000.000	-	-
Cộng		35.466.400.000	-	-		35.466.400.000	-	-

(*) Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày và được xác định giá trị hợp lý trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ. Do Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng và Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên chưa niêm yết nên chúng tôi không có cơ sở để đánh giá và trình bày giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng	Đà Nẵng	52,44%	Kinh doanh vận tải, đại lý tàu biển, kinh doanh kho bãi và xếp dỡ hàng
2	Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên	Hưng Yên	92,00%	Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận, kinh doanh cảng cạn, kho bãi, môi giới hàng hải

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	31/12/2015				01/01/2015			
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco	26.265	2.626.500.000	-	-	26.265	2.626.500.000	-	-
Công ty CP In Viễn Đông	-	-	-	-	540.000	5.400.000.000	-	-
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam		1.534.595.200	-	-		1.534.595.200	-	-
Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht		397.974.000	-	-		397.974.000	-	-
Công ty Liên doanh Vận tải biển thế kỷ Nol/CSS - Singapore		-	-	-		1.187.642.109	-	-
Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam		1.440.000.000	-	-		1.440.000.000	-	-
Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	48.000	480.000.000	-	-	48.000	480.000.000	-	-
Cộng		6.479.069.200	-	-		13.066.711.309	-	-

(*) Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày và được xác định giá trị hợp lý trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ. Tất cả các Công ty liên doanh, liên kết chưa niêm yết nên chúng tôi không có cơ sở để đánh giá và trình bày giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trên thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Tiếp theo)**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

STT	Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco	Hồ Chí Minh	34,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức
2	Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam	Hà Nội	49,00%	Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận và thủ tục
3	Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	Hồ Chí Minh	25,00%	Vận tải đa phương thức, đại lý vận tải biển, giao nhận, kinh
4	Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	Hồ Chí Minh	30,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container,
5	Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container,

10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015				01/01/2015			
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (*)	1.040.000	4.000.000.000	150.800.000.000	-	1.040.000	4.000.000.000	93.600.000.000	-
Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình (*)	450.000	4.500.000.000	-	-	450.000	4.500.000.000	-	-
Cộng		8.500.000.000	150.800.000.000	-		8.500.000.000	93.600.000.000	-

(*) Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày và được xác định giá trị hợp lý trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ. Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài niêm yết trên sàn HNX nên giá trị hợp lý được lấy theo giá đóng cửa nhân với cổ phần Công ty nắm giữ, Công ty CP ICD Tân Cảng-Long Bình chưa niêm yết do vậy chúng tôi không có cơ sở để đánh giá và trình bày giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trên thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tàu Blue - Lotus	4.706.917.100	10.355.215.100
Cộng	4.706.917.100	10.355.215.100

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nhà cung cấp cho hoạt động vận tải biển	3.047.244.306	3.003.176.835
- Đối tượng khác	3.047.244.306	3.003.176.835
Nhà cung cấp cho hoạt động giao nhận vận tải	10.589.080.970	2.894.199.642
- Công ty CP Tân Cảng Cái Mép	5.909.592.898	-
- Đối tượng khác	4.679.488.072	2.894.199.642
Nhà cung cấp cho dịch vụ kho bãi	1.620.772.965	2.220.726.315
- Đối tượng khác	1.620.772.965	2.220.726.315
Nhà cung cấp khác	13.097.755.439	14.980.909.545
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	14.617.420	14.617.420
- Công ty TNHH Vận tải QT Hankyu-Hashin VN	-	406.765.659
- Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	21.575.092	20.399.649
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	566.647.983	2.284.711.190
- ECL (Singapore) Pte Ltd.	3.590.486.032	2.780.854.555
- Đối tượng khác	8.904.428.912	9.473.561.072
Cộng	28.354.853.680	23.099.012.337

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% đối với các khoản công nợ phải trả người bán khi đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	441.200.867	-	188.079.504	253.121.363
Thuế thu nhập cá nhân	715.193.568	900.992.106	-	1.616.185.674
Các loại thuế khác	5.500.281.035	-	107.088.018	5.393.193.017
Cộng	6.656.675.470	900.992.106	295.167.522	7.262.500.054

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Lãi vay phải trả	362.361.381	876.400.677
Trích trước chi phí phát sinh chưa có hóa đơn	2.634.562.517	2.374.869.879
Cộng	2.996.923.898	3.251.270.556

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	410.860.726	723.636.869
Cộng	410.860.726	723.636.869

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	272.525.682	264.132.136
Bảo hiểm xã hội	25.120.297	493.936.192
Bảo hiểm y tế	315.246.842	-
Bảo hiểm thất nghiệp	31.967.374	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.050.403.200	5.110.417.271
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.017.475.622	13.429.925.618
Trong đó:		
- Phải trả các hãng tàu	1.896.447.007	3.952.504.661
- Chuyển số dư phải trả của Xí nghiệp Mol về Công ty	1.371.639.899	1.371.639.899
- Phải trả khác	2.519.388.716	3.875.781.058
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO	4.230.000.000	4.230.000.000
Cộng	11.712.739.017	19.298.411.217

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**MẪU SỐ B 09-DN****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)				
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (Tàu VF-Glory)	33.782.904.882	33.782.904.882	16.159.660.434	16.159.660.434
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (Tàu Blue Lotus)	19.042.761.567	19.042.761.567	10.894.311.420	10.894.311.420
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (Tàu Thăng Long)	15.947.109.219	15.947.109.219	5.433.622.008	5.433.622.008
Tổng	68.772.775.668	68.772.775.668	32.487.593.862	32.487.593.862

18. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	550.006.000	389.006.000
Cộng	550.006.000	389.006.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng (iv) VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	260.498.486.222	260.498.486.222	49.157.650.191	69.180.678.228	280.521.514.259	280.521.514.259
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (Tàu VF-Glory) {i}	76.011.536.210	76.011.536.210	21.162.255.038	33.072.781.427	87.922.062.599	87.922.062.599
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (Tàu Blue Lotus) {ii}	104.751.404.817	104.751.404.817	17.573.428.129	23.953.687.972	111.131.664.660	111.131.664.660
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (Tàu Thăng Long) {iii}	79.735.545.195	79.735.545.195	10.421.967.024	12.154.208.829	81.467.787.000	81.467.787.000
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng	(68.772.775.668)	(68.772.775.668)			(32.487.593.862)	(32.487.593.862)
Cộng	191.725.710.554	191.725.710.554	49.157.650.191	69.180.678.228	248.033.920.397	248.033.920.397

{i}: Khoản vay ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 103/MSBHCM-VFR ngày 31 tháng 12 năm 2007 và phụ lục hợp đồng số 103.01/2013/PLHĐTD ngày 02 tháng 07 năm 2013. Tổng số tiền vay là 12.070.000 đô la Mỹ, thời hạn vay là 8 năm, lãi suất áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam cộng 2%/năm, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 8.000 DWT (Tàu Vietfracht - Glory), khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 3.377.690,02 đô la mỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- {ii} Khoản vay Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex Việt Nam theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2011/HDDTDDDH/PGB-HO ngày 09 tháng 06 năm 2011 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12 tháng 11 năm 2013. Tổng số tiền vay là 7.125.000 USD, thời hạn vay là 10 năm, lãi suất áp dụng là 5,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 14.187 DWT (tàu Blue - Lotus). Tài sản đảm bảo được hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 4.651.483,34 đô la Mỹ.
- {iii} Khoản vay Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2010/HĐTC/PGN-HO ngày 05 tháng 10 năm 2010 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250/2013/CV-PGB ngày 12 tháng 11 năm 2013. Tổng số tiền vay là 5.557.500 USD, thời hạn vay là 10 năm, lãi suất áp dụng là 3,95%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% của lãi suất áp dụng tại ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 8.934 DWT (tàu Thăng Long), khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 3.540.654,76 đô la Mỹ.
- {iv} Số vay dài hạn tăng thêm là do tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Công ty thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản vay dài hạn.

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả nợ theo lịch biểu sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	68.772.775.668	32.487.593.862
Trong năm thứ hai	68.857.893.464	63.807.156.155
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	113.522.075.860	135.606.228.066
Sau năm năm	9.345.741.230	48.620.536.176
Cộng	260.498.486.222	280.521.514.259
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	68.772.775.668	32.487.593.862
Số phải trả sau 12 tháng	191.725.710.554	248.033.920.397

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****20. Vốn chủ sở hữu****a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014 như được trình bày năm trước	150.000.000.000	3.410.429.248	22.706.844.651	10.306.987.274	75.754.693.040	262.178.954.213
Áp dụng chính sách kế toán mới	-	-	10.306.987.274	(10.306.987.274)	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2014 như được trình bày lại	150.000.000.000	3.410.429.248	33.013.831.925	-	75.754.693.040	262.178.954.213
Lợi nhuận tăng (giảm) trong năm	-	-	-	-	(12.378.639.954)	(12.378.639.954)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Thù lao hội đồng quản trị năm 2013	-	-	-	-	(409.200.000)	(409.200.000)
Số dư tại ngày 01/01/2015	150.000.000.000	3.410.429.248	33.013.831.925	-	55.466.853.086	241.891.114.259
Lợi nhuận tăng (giảm) trong năm	-	-	-	-	(14.796.481.055)	(14.796.481.055)
Số dư tại ngày 31/12/2015	150.000.000.000	3.410.429.248	33.013.831.925	-	40.670.372.031	227.094.633.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****20. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Cổ phiếu**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Đô la Mỹ (USD)	2.759.760,73	1.479.088,09
Euro (EUR)	-	359,85
Yên Nhật (JPY)	-	30.701,00
Đô la Singapore (SGD)	-	527,80

22. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận hoạt động là bộ phận vận tải biển, bộ phận giao nhận vận tải, bộ phận kinh doanh kho bãi và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

22. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán bộ phận

Tại ngày 31/12/2015	Hoạt động vận tải biển VND	Hoạt động giao nhận vận tải VND	Hoạt động kinh doanh kho bãi VND	Hoạt động kinh doanh dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	318.838.650.911	5.633.714.171	2.453.064.452	1.053.337.485	327.978.767.019
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	221.678.806.872
Tổng tài sản	318.838.650.911	5.633.714.171	2.453.064.452	1.053.337.485	549.657.573.891
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	264.324.033.654	10.589.080.970	1.620.772.965	14.058.622.165	290.592.509.754
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	31.970.430.933
Tổng nợ phải trả	264.324.033.654	10.589.080.970	1.620.772.965	14.058.622.165	322.562.940.687
Tại ngày 01/01/2015	Hoạt động vận tải biển VND	Hoạt động giao nhận vận tải VND	Hoạt động kinh doanh kho bãi VND	Hoạt động kinh doanh dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	378.853.768.825	6.320.291.339	3.780.028.960	1.144.126.240	390.098.215.364
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	198.064.921.403
Tổng tài sản	378.853.768.825	6.320.291.339	3.780.028.960	1.144.126.240	588.163.136.767
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	283.524.691.094	2.894.199.642	2.220.726.315	-	288.639.617.051
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	57.632.405.457
Tổng nợ phải trả	283.524.691.094	2.894.199.642	2.220.726.315	-	346.272.022.508

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**22. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)****Kết quả kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

	Hoạt động vận tải biển VND	Hoạt động giao nhận vận tải VND	Hoạt động kinh doanh kho bãi VND	Hoạt động kinh doanh dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	104.761.653.768	90.388.098.673	45.549.569.857	20.907.567.093	261.606.889.391
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng Doanh thu	104.761.653.768	90.388.098.673	45.549.569.857	20.907.567.093	261.606.889.391
Khấu hao và chi phí phân bổ	124.926.678.906	88.872.011.893	42.508.084.800	20.304.839.252	276.611.614.850
Kết quả kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	(20.165.025.138)	1.516.086.780	3.041.485.057	602.727.841	(15.004.725.459)
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(20.165.025.138)	1.516.086.780	3.041.485.057	602.727.841	(15.004.725.459)
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	25.166.026.588
Lãi (lỗ) khác					2.954.130.386
Chi phí tài chính					27.911.912.570
Lợi nhuận trước thuế					(14.796.481.055)
Chi phí thuế TNDN					-
Lợi nhuận trong kỳ					(14.796.481.055)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****22. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)****Kết quả kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

	Hoạt động vận tải biển VND	Hoạt động giao nhận vận tải VND	Hoạt động kinh doanh kho bãi VND	Hoạt động kinh doanh dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	132.060.566.419	81.752.901.159	66.587.366.730	16.544.487.632	296.945.321.940
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng Doanh thu	132.060.566.419	81.752.901.159	66.587.366.730	16.544.487.632	296.945.321.940
Khấu hao và chi phí phân bổ	158.319.553.234	76.693.561.219	62.581.117.944	13.758.339.189	311.352.571.586
Kết quả kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	(26.258.986.815)	5.059.339.940	4.006.248.786	2.786.148.443	(14.407.249.646)
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(26.258.986.815)	5.059.339.940	4.006.248.786	2.786.148.443	(14.407.249.646)
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	16.658.551.173
Lãi (lỗ) khác					22.833.992
Chi phí tài chính					14.652.775.473
Lợi nhuận trước thuế					(12.378.639.954)
Chi phí thuế TNDN					-
Lợi nhuận trong kỳ					(12.378.639.954)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****22. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Đồng thời, hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty cũng diễn ra tại các chi nhánh tại tỉnh Quảng Ninh, thành phố Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó Công ty lập Báo cáo Bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Văn phòng Công ty tại Hà Nội VND	Chi nhánh Công ty tại tỉnh Quảng Ninh VND	Chi nhánh tại thành phố Hải Phòng VND	Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	117.991.383.835	1.331.842.797	48.819.079.286	93.464.583.473	261.606.889.391
2. Tài sản bộ phận	459.422.973.032	4.222.485.067	40.128.874.451	45.883.241.341	549.657.573.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	261.606.889.391	296.945.321.940
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển	104.761.653.768	132.060.566.419
Doanh thu cung cấp dịch vụ giao nhận vận tải	90.388.098.673	81.752.901.159
Doanh thu cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	45.549.569.857	66.587.366.730
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	20.907.567.093	16.544.487.632

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển	121.445.771.782	155.267.762.208
Giá vốn cung cấp dịch vụ giao nhận vận tải	85.868.693.739	74.804.331.323
Giá vốn cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	40.994.612.871	61.042.348.774
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	19.610.145.186	13.376.012.199
Cộng	267.919.223.578	304.490.454.504

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	803.888.517	1.077.763.168
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.093.650.202	14.897.312.019
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.268.487.869	683.475.986
Cộng	25.166.026.588	16.658.551.173

4. Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	11.392.501.632	12.268.461.324
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.799.872.629	342.543.398
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.608.452.775	1.994.113.865
Chi phí tài chính khác	111.085.534	47.656.886
Cộng	27.911.912.570	14.652.775.473

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.093.279.847	4.240.498.216
Chi phí khấu hao TSCĐ	254.755.139	336.277.092
Chi phí bằng tiền khác	1.639.561.732	1.585.603.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	1.704.794.554	699.737.877
Cộng	8.692.391.272	6.862.117.082

6. Thu nhập khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu về tiền bồi thường bảo hiểm	2.660.082.276	329.604.163
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	209.090.909	-
Các khoản khác.	1.281.147.046	107.249.587
Cộng	4.150.320.231	436.853.750

7. Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí khắc phục sự cố tàu	1.089.372.926	-
Các khoản khác	106.816.919	414.019.758
Cộng	1.196.189.845	414.019.758

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.530.763.951	53.701.989.447
Chi phí nhân công	40.977.645.981	43.455.018.556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.238.123.974	50.072.256.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.419.559.000	94.513.317.982
Chi phí khác bằng tiền	54.445.521.944	70.024.008.843
Cộng	276.611.614.850	311.766.591.434

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.17 và V.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	260.498.486.222	280.521.514.259
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	77.351.899.537	57.076.989.113
Nợ thuần	183.146.586.685	223.444.525.146
Vốn chủ sở hữu	227.094.633.204	241.891.114.259
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	80,65%	92,37%

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.351.899.537	57.076.989.113
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.535.393.877	26.715.396.368
Đầu tư dài hạn	8.500.000.000	8.500.000.000
Các khoản ký quỹ	1.060.441.000	928.352.124
Cộng	105.447.734.414	93.220.737.605
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	260.498.486.222	280.521.514.259
Phải trả người bán và phải trả khác	39.972.738.502	42.786.429.554
Chi phí phải trả	2.996.923.898	3.251.270.556
Cộng	303.468.148.622	326.559.214.369

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.351.899.537	-	-	77.351.899.537
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.535.393.877	-	-	18.535.393.877
Đầu tư dài hạn	-	8.500.000.000	-	8.500.000.000
Các khoản ký quỹ	1.060.441.000	-	-	1.060.441.000
Cộng	96.947.734.414	8.500.000.000	-	105.447.734.414
Tại ngày 31/12/2015				
Các khoản vay và nợ	68.772.775.668	182.379.969.324	9.345.741.230	260.498.486.222
Phải trả người bán và phải trả khác	39.422.732.502	550.006.000	-	39.972.738.502
Chi phí phải trả	2.996.923.898	-	-	2.996.923.898
Cộng	111.192.432.068	182.929.975.324	9.345.741.230	303.468.148.622
Chênh lệch thanh khoản thuần	(14.244.697.654)	(174.429.975.324)	(9.345.741.230)	(198.020.414.208)

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản trương đương tiền	57.076.989.113	-	-	57.076.989.113
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.715.396.368	-	-	26.715.396.368
Đầu tư dài hạn	-	8.500.000.000	-	8.500.000.000
Các khoản ký quỹ	928.352.124	-	-	928.352.124
Cộng	84.720.737.605	8.500.000.000	-	93.220.737.605
Tại ngày 01/01/2015				
Các khoản vay và nợ	32.487.593.862	199.413.384.221	48.620.536.176	280.521.514.259
Phải trả người bán và phải trả khác	42.397.423.554	389.006.000	-	42.786.429.554
Chi phí phải trả	3.251.270.556	-	-	3.251.270.556
Cộng	78.136.287.972	199.802.390.221	48.620.536.176	326.559.214.369
Chênh lệch thanh khoản thuần	6.584.449.633	(191.302.390.221)	(48.620.536.176)	(233.338.476.764)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2. Thông tin về bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng
 Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên
 Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco
 Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam
 Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht
 Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam
 Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Góp vốn liên doanh
 Góp vốn liên doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****2. Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)***Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu		
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco	113.453.526	190.393.825
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu-Hashin Việt Nam	3.281.256.627	298.755.012
Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	198.754.347	215.224.156
Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	840.093.590	1.369.434.781
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng	174.545.456	198.272.278
Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	874.073.455	-
Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên	8.013.636	-
Cổ tức đã nhận		
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng	943.968.000	755.172.000
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco		1.402.345.725
Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	-	2.196.505.194
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu-Hashin Việt Nam	3.687.370.540	2.604.639.100
Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	-	1.910.250.000
Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên	1.104.000.000	-
Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	196.274.303	-
Mua hàng		
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam	67.730.523	19.561.833
Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	73.133.850	-
Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	429.160	-
Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên	600.000	-
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng	29.140.455	1.090.909

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**2. Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)***Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:*

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lương	1.250.461.480	904.000.000
Cộng	1.250.461.480	904.000.000

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Như trình bày tại Thuyết minh số III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**4. Số liệu so sánh (Tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	107.294.111.128	366.309.902	107.660.421.030
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	38.258.565.407	5.700.438.048	43.959.003.455
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	131	9.696.730.766	2.212.748.175	11.909.478.941
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	14.208.455.327	3.487.689.873	17.696.145.200
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	11.958.556.608	(5.334.128.146)	6.624.428.462
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	5.334.128.146	(5.334.128.146)	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	476.639.025.639	3.863.690.098	480.502.715.737
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	437.991.672	3.863.690.098	4.301.681.770
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	437.991.672	3.863.690.098	4.301.681.770
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	583.933.136.767	4.230.000.000	588.163.136.767

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	342.042.022.508	4.230.000.000	346.272.022.508
I. Nợ ngắn hạn	310	92.895.459.242	4.953.636.869	97.849.096.111
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15.068.411.217	4.230.000.000	19.298.411.217
6. Doanh thu chưa thực hiện	318	-	723.636.869	723.636.869
II. Nợ dài hạn	330	249.146.563.266	(723.636.869)	248.422.926.397
6. Doanh thu chưa thực hiện	318	723.636.869	(723.636.869)	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	241.891.114.259	-	241.891.114.259
I. Vốn chủ sở hữu	410	241.891.114.259	-	241.891.114.259
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22.706.844.651	10.306.987.274	33.013.831.925
Quỹ dự phòng tài chính		10.306.987.274	(10.306.987.274)	-
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	3.410.429.248	3.410.429.248
Vốn khác của chủ sở hữu	414	3.410.429.248	(3.410.429.248)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	583.933.136.767	4.230.000.000	588.163.136.767



Lưu Thị Thanh Huyền
Người lập
Ngày 30 tháng 03 năm 2016



Đỗ Thị Hoài Hương
Kế toán trưởng



Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc